

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015**

S.Đ.K.K.D.:

.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 số 0300452060 ngày 21 tháng 10 năm 2013.	
Hội đồng Quản trị	Ông Phùng Tuấn Hà Ông Vũ Xuân Lũng Ông Vũ Xuân Lũng Ông Phạm Quang Huy Bà Lê Thị Chiến Ông Vũ Tiến Dương	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2015) Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2015) Thành viên (Bổ nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2015) Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Lê Anh Quốc Ông Nguyễn Cao Kỳ Ông Phạm Thành Tuấn	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Tổng giám đốc	Ông Vũ Tiến Dương Ông Phùng Tuấn Hà Ông Bùi Anh Dũng Bà Phạm Thị Hồng Điệp Ông Nguyễn Thanh Tú	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2015) Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2015) Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Phùng Tuấn Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	Lầu 6, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Tổng Công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 42. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại Việt Nam.



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 7 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Tổng Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2015 và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty phê duyệt vào ngày 7 tháng 8 năm 2015. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên cùng các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 4 đến trang 42. Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ vào việc soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng những thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây là không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0875-2013-006-1



Hồ Ngọc Thăng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2262-2013-006-1

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM4888
TP. Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 8 năm 2015

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ (Trình bày lại)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.899.306.019.063	5.266.758.803.597
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.636.881.231.703	2.050.148.166.048
111	Tiền		356.329.714.006	1.021.835.761.315
112	Các khoản tương đương tiền		1.280.551.517.697	1.028.312.404.733
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		4.000.000.000	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.000.000.000	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.562.349.634.965	1.308.927.274.250
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	1.347.927.446.331	1.128.003.690.821
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		74.349.003.460	27.277.618.584
136	Phải thu ngắn hạn khác	5	178.333.282.552	170.333.525.363
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(38.260.097.378)	(16.687.560.518)
140	Hàng tồn kho	6	1.287.578.016.527	1.521.815.562.318
141	Hàng tồn kho		1.316.799.030.688	1.557.768.487.510
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(29.221.014.161)	(35.952.925.192)
150	Tài sản ngắn hạn khác		408.497.135.868	385.867.800.981
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		10.705.546.211	2.234.915.837
152	Thuế GTGT được khấu trừ		384.764.668.206	370.061.369.745
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7(a)	3.970.224.071	4.203.154.062
155	Tài sản ngắn hạn khác		9.056.697.380	9.368.361.337

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ (Trình bày lại)
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		507.960.781.831	482.538.987.085
210	Các khoản phải thu dài hạn		7.473.125.141	7.500.112.082
216	Phải thu dài hạn khác		7.473.125.141	7.500.112.082
220	Tài sản cố định		218.369.234.256	205.374.647.446
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	116.137.622.695	103.001.484.857
222	Nguyên giá		300.924.046.570	275.731.096.871
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(184.786.423.875)	(172.729.612.014)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	102.231.611.561	102.373.162.589
228	Nguyên giá		105.435.020.669	105.212.420.669
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.203.409.108)	(2.839.258.080)
230	Bất động sản đầu tư		5.610.000.000	5.916.000.000
231	Nguyên giá		6.120.000.000	6.120.000.000
232	Giá trị hao mòn lũy kế		(510.000.000)	(204.000.000)
240	Tài sản dở dang dài hạn		54.753.709.307	32.561.674.286
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	54.753.709.307	32.561.674.286
250	Đầu tư tài chính dài hạn		19.917.443.151	19.878.373.578
252	Đầu tư vào công ty liên kết	10(a)	17.917.443.151	17.878.373.578
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10(b)	2.000.000.000	2.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		201.837.269.976	211.308.179.693
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	201.837.269.976	208.100.667.693
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	3.207.512.000
270	TỔNG TÀI SẢN		5.407.266.800.894	5.749.297.790.682

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ (Trình bày lại)
300	NỢ PHẢI TRẢ		3.823.989.976.338	4.250.068.015.907
310	Nợ ngắn hạn		3.632.080.308.141	4.194.016.005.512
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	1.024.577.483.263	1.154.434.226.091
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		53.279.933.946	66.483.837.428
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7(b)	33.172.700.441	33.693.880.402
314	Phải trả người lao động		66.552.600.211	85.360.141.765
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	24.433.245.569	33.079.620.353
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.975.577.935	2.948.108.670
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	105.566.993.807	106.511.343.788
320	Vay ngắn hạn	15	2.264.552.601.983	2.641.578.788.585
322	Quỹ khen thưởng và phúc lợi		56.969.170.986	69.926.058.430
330	Nợ dài hạn		191.909.668.197	56.052.010.395
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	16	136.363.636.364	-
337	Phải trả dài hạn khác	17	55.546.031.833	56.052.010.395
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.583.276.824.556	1.499.229.774.775
410	Vốn chủ sở hữu		1.583.276.824.556	1.499.229.774.775
411	Vốn cổ phần	18, 19	831.101.240.000	698.420.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	160.547.882.393	160.547.882.393
415	Cổ phiếu quỹ	19	(35.518.252.566)	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	176.064.073.716	175.628.619.942
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19	284.362.029.334	317.268.414.029
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		183.833.097.910	124.521.220.991
421b	- LNST chưa phân phối kỳ/năm này		100.528.931.424	192.747.193.038
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	19	166.719.851.679	147.364.858.411
440	TỔNG NGUỒN VỐN		5.407.266.800.894	5.749.297.790.682

Hà Văn Phương
Người lập

Đào Văn Đại
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 7 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ (Trình bày lại)
01	Doanh thu	5.471.026.960.396	5.729.455.242.946
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(104.678.896.203)	(57.790.013.138)
10	Doanh thu thuần	5.366.348.064.193	5.671.665.229.808
11	Giá vốn	(4.950.451.121.401)	(5.287.857.649.183)
20	Lợi nhuận gộp	415.896.942.792	383.807.580.625
21	Doanh thu hoạt động tài chính	37.564.989.738	40.132.900.572
22	Chi phí tài chính	(61.312.584.772)	(76.642.772.034)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(50.600.873.566)	(66.635.594.736)
24	Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	77.487.085	293.877.844
25	Chi phí bán hàng	(131.902.634.613)	(150.648.024.129)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(99.213.756.283)	(85.272.240.129)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	161.110.443.947	111.671.322.749
31	Thu nhập khác	5.114.425.358	105.998.714.640
32	Chi phí khác	(4.385.138.187)	(63.183.342.256)
40	Lợi nhuận khác	729.287.171	42.815.372.384
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	161.839.731.118	154.486.695.133
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(37.953.412.386)	(38.031.395.175)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(3.207.512.000)	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	120.678.806.732	116.455.299.958
Phân bổ cho:			
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	20.149.875.308	19.695.772.005
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	100.528.931.424	96.759.527.953
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20	1.366

Hà Văn Phương
Người lập

Đào Văn Đại
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 7 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	161.839.731.118	154.486.695.133
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	13.556.309.426	13.528.562.216
03	Các khoản dự phòng	14.840.625.829	(2.744.189.805)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.152.555.294	2.903.363.802
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(33.202.959.218)	(59.175.977.024)
06	Chi phí lãi vay	50.921.955.778	66.635.594.736
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	209.108.218.227	175.634.049.058
09	Tăng các khoản phải thu	(126.759.522.715)	(121.966.042.028)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	240.969.456.822	(865.255.102)
11	Giảm các khoản phải trả	(168.344.092.348)	(286.769.374.663)
12	(Tăng)/giảm các khoản chi phí trả trước	(2.207.232.657)	9.260.610.886
14	Tiền lãi vay đã trả	(56.352.867.114)	(62.287.839.232)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(37.864.462.444)	(43.564.464.786)
16	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	311.663.957	-
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(13.530.694.072)	(10.913.095.117)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	45.330.467.656	(341.471.410.984)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(48.331.731.720)	(16.190.575.781)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	100.909.091	89.647.415.982
23	Tăng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(4.000.000.000)	-
24	Thu lãi tiền gửi	26.883.525.993	25.276.639.941
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(25.347.296.636)	98.733.480.142
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Mua lại cổ phiếu đã phát hành	(35.518.252.566)	-
33	Nhận tiền vay	3.639.081.930.843	4.149.360.753.259
34	Trả nợ gốc vay	(4.016.480.135.325)	(4.908.051.800.388)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	(20.707.166.925)	(48.889.400.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(433.623.623.973)	(807.580.447.129)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(413.640.452.953)	(1.050.318.377.971)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	2.050.148.166.048
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi	373.518.608	306.375.992
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	1.636.881.231.703
			1.050.521.187.523

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm khoản phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức là 132.681.240.000 đồng (Thuyết minh 19).



Hà Văn Phương
Người lập



Đào Văn Đại
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 7 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Tổng Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 15 số 0300452060 ngày 21 tháng 10 năm 2013. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty Nhà nước thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”).

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, sản lát;
- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ và quản lý;
- Cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng;
- Mua bán trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn.

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”) và quyền lợi của Tổng Công ty trong công ty liên kết được chi tiết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
Công ty con				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông	TP. HCM	79,87%	79,87%
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	Thương mại, dịch vụ	TP. HCM	100%	100%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Cung cấp dịch vụ	Vũng Tàu	70%	70%
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Thương mại, dịch vụ	Quảng Ngãi	94,69%	94,69%
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà	Hà Nội	88,2%	88,2%
Công ty TNHH Petrosetco - SSG	Kinh doanh bất động sản	TP. HCM	51%	51%
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	Thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm	TP. HCM	55%	55%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ
Công ty con (tiếp theo)				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	Bán lẻ điện thoại	TP. HCM	51%	51%
Công ty Cổ phần dịch vụ Logistic dầu khí Việt Nam (“PSL”) (*)	Dịch vụ vận chuyển đường biển	TP. HCM	44%	44%
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí	Thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi	TP. HCM	51%	51%
Công ty Cổ phần Công Nghệ ASSA	Sản xuất linh kiện điện tử và thiết bị truyền thông	TP.HCM	60%	60%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí (Petrosetco Thương mại) (**)	Ngưng hoạt động và đang tiến hành giải thể	TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí (Petrosetco Sài Gòn) (**)	Ngưng hoạt động và đang tiến hành giải thể	TP.HCM	100%	100%
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Dịch vụ cho thuê văn phòng	Vũng Tàu	24%	24%

(*) Theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp thay đổi lần thứ tư số 0311523789 ngày 26 tháng 12 năm 2014 của PSL, vốn điều lệ của PSL tăng từ 10 tỷ đồng lên thành 15 tỷ đồng làm cho tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty giảm từ 60% xuống còn 44%. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động tại ngày 30 tháng 6 năm 2015. Theo đó, PSL vẫn thuộc quyền kiểm soát của Tổng Công ty.

(**) Theo Quyết định số 313/QĐ-DVTHDK-HĐQT và 314/ QĐ-DVTHDK-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2011, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty quyết định giải thể Petrosetco Thương mại và Petrosetco Sài Gòn kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012. Hiện tại, Petrosetco Thương mại và Petrosetco Sài Gòn đang trong quá trình quyết toán với cơ quan thuế để hoàn thiện các thủ tục cho việc giải thể doanh nghiệp.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 được áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính cũng ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) - Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế hướng dẫn về việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trong Phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 được áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Sau đây là một số các thay đổi đáng kể đến chính sách kế toán của Tổng Công ty được trình bày ở thuyết minh các chính sách kế toán chủ yếu:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ - Thuyết minh 2.4.
- Tiền và các khoản tương đương tiền - Thuyết minh 2.7
- Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính - Thuyết minh 2.8.
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu - Thuyết minh 20.

Một số số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200 và Thông tư 202. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 34.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là đồng Việt Nam (“VNĐ”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc có thời hạn đáo hạn ban đầu trên ba tháng nhưng thời hạn thu hồi còn lại dưới ba tháng kể từ ngày báo cáo.

2.8 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Nếu tại thời điểm mua, Tổng Công ty đã phân loại khoản đầu tư là công ty con, sau đó Tổng Công ty dự kiến thoái vốn trong thời gian dưới 12 tháng hoặc công ty con dự kiến phá sản, giải thể, chia tách, sáp nhập, chấm dứt hoạt động trong thời gian dưới 12 tháng thì Tổng Công ty vẫn xem là có quyền kiểm soát công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Tổng Công ty và các công ty con.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông không kiểm soát phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Công cụ tài chính

(a) Ghi nhận ban đầu

(i) Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, ký cược và đầu tư tài chính dài hạn khác.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và chi phí phải trả.

(b) Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.10 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Chủ tịch Hội đồng Quản trị đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại ngày báo cáo. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.11 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho phần lớn được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

2.12 Đầu tư

(a) Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Đầu tư (tiếp theo)****(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào cuối năm tài chính nếu Tổng Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.13 Tài sản cố định**(a) Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4% - 20%
Máy móc thiết bị	14,2% - 20%
Phương tiện vận tải	14,2% - 20%
Thiết bị quản lý	25% - 33%
Tài sản cố định khác	25% - 33%

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 8 năm.

2.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không khấu hao vì tài sản này chưa sẵn sàng để sử dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Khi tài sản được hoàn thành, nguyên giá sẽ được chuyển vào tài sản cố định và bắt đầu khấu hao.

2.15 Thuê tài sản cố định

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Bất động sản đầu tư***Khấu hao*

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Quyền sử dụng đất	10%
-------------------	-----

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.17 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con và công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.18 Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con và công ty liên kết tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.19 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.20 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước, tiền thuê kho trả trước, chi phí vỏ bình ga trả trước. Chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí vỏ bình ga được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng ước tính của vỏ bình ga là 10 năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

2.22 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.23 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; chắc chắn có sự giảm sút về lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí lãi vay.

2.24 Vốn chủ sở hữu**(a) Vốn cổ phần**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp cổ phần của các cổ động được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

(b) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(c) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty phát hành, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Phân chia lợi nhuận thuần****(a) Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(c) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.26 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(c) Thu nhập lãi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.27 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh và đúng kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

2.29 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

2.30 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

2.31 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.32 Chia cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.33 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch Hội đồng Quản Trị, Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ cũng được xét đến chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	6.515.770.142	6.858.858.272
Tiền gửi ngân hàng	349.813.943.864	1.014.976.903.043
Các khoản tương đương tiền (*)	1.280.551.517.697	1.028.312.404.733
	<u>1.636.881.231.703</u>	<u>2.050.148.166.048</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng hoặc có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng nhưng thời hạn thu hồi còn lại dưới 3 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán.

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	1.134.012.296.764	1.037.794.071.801
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b)(i))		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	139.066.109.240	40.971.531.648
Các bên liên quan khác	74.849.040.327	49.238.087.372
	<u>213.915.149.567</u>	<u>90.209.619.020</u>
	<u>1.347.927.446.331</u>	<u>1.128.003.690.821</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Phải thu từ chiết khấu thương mại được hưởng	145.168.425.969	123.534.220.289
Phải thu lãi tiền gửi	14.758.284.695	5.823.943.669
Các khoản phải thu khác	18.406.571.888	40.975.361.405
	<u>178.333.282.552</u>	<u>170.333.525.363</u>

6 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	46.238.243.258	127.211.398.832
Nguyên vật liệu	2.376.021.457	5.860.914.437
Công cụ, dụng cụ	644.563.652	722.076.094
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.675.516.948	513.533.522
Hàng hóa	1.180.214.056.967	1.287.038.110.424
Hàng gửi đi bán	84.650.628.406	136.422.454.201
	<u>1.316.799.030.688</u>	<u>1.557.768.487.510</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(29.221.014.161)	(35.952.925.192)
	<u>1.287.578.016.527</u>	<u>1.521.815.562.318</u>

7 THUẾ PHẢI THU VÀ THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(a) Thuế phải thu Nhà nước

	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	2.475.570.347	71.200.711
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.127.390.956	3.413.476.323
Thuế thu nhập cá nhân	367.262.768	319.606.873
Các khoản thuế khác	-	398.870.155
	<u>3.970.224.071</u>	<u>4.203.154.062</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

7 THUẾ PHẢI THU VÀ THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

(b) Thuế phải nộp Nhà nước

	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	11.575.112.883	10.221.722.078
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.015.898.111	22.075.046.824
Thuế thu nhập cá nhân	614.816.736	1.396.111.500
Các khoản thuế khác	966.872.711	1.000.000
	<u>33.172.700.441</u>	<u>33.693.880.402</u>

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước như sau:

	31.12.2014					30.06.2015
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã cân trừ	Số đã nộp	Phân loại lại	Phải nộp
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	10.221.722.078	686.897.359.665	(463.947.304.251)	(70.469.839.566)	(151.126.825.043)	11.575.112.883
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.075.046.824	37.953.412.386	-	(37.864.462.444)	(2.148.098.655)	20.015.898.111
Thuế thu nhập cá nhân	1.396.111.500	9.022.212.302	-	(9.898.400.210)	94.893.144	614.816.736
Thuế, phí và lệ phí phải nộp khác	1.000.000	9.085.496.325	-	(8.119.623.614)	-	966.872.711
	<u>1.396.111.500</u>	<u>9.022.212.302</u>	<u>-</u>	<u>(9.898.400.210)</u>	<u>94.893.144</u>	<u>614.816.736</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

8	TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tài sản khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
(a)	Tài sản cố định hữu hình						
	Nguyên giá						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	82.794.114.949	74.459.423.517	104.209.713.972	14.267.844.433	-	275.731.096.871
	Mua trong kỳ	-	15.235.973.876	9.063.662.405	1.043.355.418	989.850.000	26.332.841.699
	Thanh lý, nhượng bán	-	(1.139.892.000)	-	-	-	(1.139.892.000)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	82.794.114.949	88.555.505.393	113.273.376.377	15.311.199.851	989.850.000	300.924.046.570
	Khấu hao lũy kế						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	43.541.842.067	48.242.342.913	70.233.818.188	10.711.608.846	-	172.729.612.014
	Khấu hao trong kỳ	1.510.555.182	4.524.944.144	5.791.155.475	926.576.431	438.927.166	13.192.158.398
	Thanh lý, nhượng bán	-	(1.135.346.537)	-	-	-	(1.135.346.537)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	45.052.397.249	51.631.940.520	76.024.973.663	11.638.185.277	438.927.166	184.786.423.875
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	39.252.272.882	26.217.080.604	33.975.895.784	3.556.235.587	-	103.001.484.857
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	37.741.717.700	36.923.564.873	37.248.402.714	3.673.014.574	550.922.834	116.137.622.695

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 97 tỷ đồng (tại 31 tháng 12 năm 2014: 46,8 tỷ đồng).

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	101.988.494.434	3.223.926.235	105.212.420.669
Mua trong kỳ	-	222.600.000	222.600.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	101.988.494.434	3.446.526.235	105.435.020.669
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	681.426.644	2.157.831.436	2.839.258.080
Khấu hao trong kỳ	147.085.242	217.065.786	364.151.028
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	828.511.886	2.374.897.222	3.203.409.108
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	101.307.067.790	1.066.094.799	102.373.162.589
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	101.159.982.548	1.071.629.013	102.231.611.561

9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Dự án Khu nhà ở và Dịch vụ phục vụ Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	21.441.826.350	-
Petrosetco SSG Tower	29.157.886.494	26.455.467.582
Các công trình khác	4.153.996.463	6.106.206.704
	54.753.709.307	32.561.674.286

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	Kỳ kết thúc ngày 30.6.2015 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	32.561.674.286	21.619.856.305
Xây dựng cơ bản trong kỳ/năm	22.192.035.021	10.941.817.981
Số dư cuối kỳ/năm	54.753.709.307	32.561.674.286

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư vào công ty liên kết

	30.6.2015			31.12.2014		
	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	17.917.443.151	(*)	-	17.878.373.578	(*)	-

(*) Tại ngày phê duyệt báo cáo này, Tổng Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Bà Rịa – Vũng Tàu	24%	24%	Dịch vụ cho thuê văn phòng

(b) Đầu tư vào đơn vị khác

	30.6.2015			31.12.2014		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ
Công ty CP Nhiên liệu sinh học dầu khí Miền Trung	2.000.000.000	(*)	-	2.000.000.000	(*)	-

(*) Tại ngày phê duyệt báo cáo này, Tổng Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Chi phí thuê văn phòng (*)	125.488.544.350	123.702.033.402
Chi phí vỏ bình ga	67.625.862.784	71.294.624.467
Các khoản khác	8.722.862.842	13.104.009.824
	<u>201.837.269.976</u>	<u>208.100.667.693</u>

(*) Phản ánh khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m² văn phòng. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (tiếp theo)

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Kỳ kết thúc ngày 30.6.2015 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	208.100.667.693	263.357.260.002
Tăng	6.285.995.336	40.958.650.279
Phân bổ	(12.549.393.053)	(23.790.351.893)
Giảm khác	-	(72.424.890.695)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>201.837.269.976</u>	<u>208.100.667.693</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	183.750.924.226	128.461.079.730
Shenzhen Sang Fei Consumer Communication Co., Ltd.	74.256.343.083	123.847.840.708
Các bên thứ ba khác	545.162.871.718	654.718.346.064
	<u>803.170.139.027</u>	<u>907.027.266.502</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b)(ii))		
Công ty TNHH Một thành viên Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	214.250.561.640	243.942.173.700
Các bên liên quan khác	7.156.782.596	3.464.785.889
	<u>221.407.344.236</u>	<u>247.406.959.589</u>
	<u>1.024.577.483.263</u>	<u>1.154.434.226.091</u>

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Chi phí thuê kho và vận chuyển	2.058.164.000	19.221.462.351
Chi phí lãi vay	4.098.449.687	4.368.198.093
Các khoản khác	18.276.631.882	9.489.959.909
	<u>24.433.245.569</u>	<u>33.079.620.353</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2015	31.12.2014
	VND	VND
Phải trả khác cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.300.741.811	5.102.092.746
Phải trả cho Kho bạc Nhà nước tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (*)	7.860.023.652	8.669.828.884
Các khoản phải trả khác cho đại lý, khách hàng	71.722.074.467	49.983.736.189
Các khoản khác	20.684.153.877	42.755.685.969
	<u>105.566.993.807</u>	<u>106.511.343.788</u>

(*) Đây là khoản tiền thuê đất phải trả cho Kho bạc Nhà nước tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu liên quan đến hợp đồng thuê đất.

15 VAY NGẮN HẠN

	31.12.2014	Trong kỳ		30.6.2015
	Giá trị	Vay vốn	Trả nợ vay	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	902.407.926.799	1.579.060.844.427	(1.508.313.392.529)	973.155.378.697
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	507.484.288.356	667.714.583.560	(862.380.701.626)	312.818.170.290
Ngân hàng TMCP Quân Đội	277.215.394.116	527.307.773.454	(403.282.123.086)	401.241.044.484
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (Thuyết minh 32(a)(iii), 32(b)(v))	155.623.052.808	93.715.370.477	(200.917.182.900)	48.421.240.385
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	337.151.616.596	44.731.080.598	(337.151.616.596)	44.731.080.598
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	246.796.662.698	473.187.352.185	(349.086.579.428)	370.897.435.455
Các khoản vay ngân hàng khác	214.899.847.212	253.736.944.022	(355.348.539.160)	113.288.252.074
	<u>2.641.578.788.585</u>	<u>3.639.453.948.723</u>	<u>(4.016.480.135.325)</u>	<u>2.264.552.601.983</u>

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng thương mại dưới hình thức vay ngắn hạn, hợp đồng hạn mức tín dụng hoặc phát hành tín dụng thư. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, tổng giá trị của các cam kết bảo lãnh tín dụng mà Tổng Công ty bảo lãnh cho các công ty con là 1.750 tỷ đồng. Các khoản vay này chủ yếu được đảm bảo bằng hàng tồn kho với tổng giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 2.776 tỷ đồng và các khoản phải thu khách hàng với tổng giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 1.432 tỷ đồng. Lãi suất lãi tiền vay được xác định theo lãi suất do các ngân hàng công bố tại thời điểm giải ngân hoặc lãi suất điều chỉnh theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố đối với các khoản vay bằng Đồng Việt Nam và từ 4,0% đến 4,5%/năm đối với các khoản vay bằng Đô la Mỹ.

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC DÀI HẠN

Thể hiện khoản tiền ứng trước của Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn cho Tổng Công ty theo hợp đồng cho thuê Khu nhà ở và Dịch vụ phục vụ Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (Thuyết minh 32(b)(vii)).

17 PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Ký quỹ, ký cược vô bình ga	37.084.531.895	38.018.730.016
Các khoản khác	18.461.499.938	18.033.280.379
	<u>55.546.031.833</u>	<u>56.052.010.395</u>

18 VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.06.2015		31.12.2014	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký (*)	<u>83.110.124</u>	-	<u>69.842.000</u>	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>69.842.000</u>	-	<u>69.842.000</u>	-

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty.

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ 4 số 64/2007/GCNCP-VSD-4 ngày 29 tháng 6 năm 2015 về việc đăng ký chứng khoán bổ sung của Tổng Công ty, số lượng chứng khoán bổ sung là 13.268.124 cổ phiếu phổ thông sẽ được lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam từ ngày 2 tháng 7 năm 2015 (Thuyết minh 19).

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 15 số 0300452060 ngày 21 tháng 10 năm 2013, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 699 tỷ đồng.

Tại ngày phê duyệt các báo cáo tài chính này, vốn điều lệ trên Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh vẫn chưa được cập nhật theo số thực tế.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, cơ cấu vốn cổ phần thực tế của Tổng Công ty như sau:

	30.6.2015		31.12.2014	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	209.738.510.000	25,24	176.250.850.000	25,24
Các cổ đông khác	621.362.730.000	74,76	522.169.150.000	74,76
	<u>831.101.240.000</u>	<u>100</u>	<u>698.420.000.000</u>	<u>100</u>

18 VỐN CỔ PHẦN (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Cổ phiếu phổ thông VNĐ	Cổ phiếu ưu đãi VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	698.420.000.000	-	698.420.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	698.420.000.000	-	698.420.000.000
Cổ phiếu mới phát hành (*)	132.681.240.000	-	132.681.240.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	831.101.240.000	-	831.101.240.000

(*) Cổ phiếu mới phát hành thể hiện việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức theo Nghị quyết số 04/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 4 năm 2015 (thuyết minh 19).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	698.420.000.000	160.547.882.393	-	163.441.663.259	211.007.245.263	135.169.267.217	1.368.586.058.132
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	9.602.000.000	9.602.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	192.747.193.038	43.106.237.893	235.853.430.931
Chia cổ tức	-	-	-	-	(48.889.400.000)	(38.831.214.547)	(87.720.614.547)
Tạm trích quỹ năm 2014	-	-	-	12.186.956.683	(37.596.624.272)	(1.681.432.152)	(27.091.099.741)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	698.420.000.000	160.547.882.393	-	175.628.619.942	317.268.414.029	147.364.858.411	1.499.229.774.775
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức (*)	132.681.240.000	-	-	-	(132.681.240.000)	-	-
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	1.750.000.000	1.750.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	100.528.931.423	20.149.875.309	120.678.806.732
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(2.289.697.758)	(2.289.697.758)
Tạm trích quỹ trong năm 2015	-	-	-	435.453.774	(754.076.118)	(255.184.283)	(573.806.627)
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	(35.518.252.566)	-	-	-	(35.518.252.566)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	831.101.240.000	160.547.882.393	(35.518.252.566)	176.064.073.716	284.362.029.334	166.719.851.679	1.583.276.824.556

(*) Theo Nghị quyết số 04/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty phê duyệt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2014 với tỷ lệ trả cổ tức bằng cổ phiếu là 19%, tương đương với tỷ lệ thực hiện quyền là 100:19, trong đó số lượng cổ phiếu để trả cổ tức được làm tròn xuống đến hàng đơn vị.

20 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	30.6.2015	30.6.2014
	VNĐ	VNĐ
		(Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	100.528.931.424	96.759.527.953
Tạm trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(318.622.344)	(1.378.300.501)
	<hr/>	<hr/>
Lợi nhuận thuần trong kỳ thuộc cổ đông công ty mẹ	100.210.309.080	95.381.227.452
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (*)	75.886.368	69.842.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	1.321	1.366
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(*) Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được tính dựa trên số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ cộng với số cổ phiếu phổ thông được phát hành thêm nhân với số lượng ngày mà cổ phiếu được lưu hành trong kỳ chia cho tổng số ngày trong kỳ và trừ đi số cổ phiếu phổ thông được mua lại nhân với số lượng ngày mà cổ phiếu được mua lại trong kỳ chia cho tổng số ngày trong kỳ.

Trong kỳ, Tổng Công ty có phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để trả cổ tức bằng cổ phiếu được tính từ ngày 9 tháng 4 năm 2015 theo Nghị quyết số 04/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ (Thuyết minh 19).

21 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không trình bày thông tin bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

Cơ cấu của tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 5 bộ phận hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh: kinh doanh hàng điện tử (điện thoại di động, máy tính xách tay); cung cấp thiết bị, vật tư cho ngành dầu khí; kinh doanh hạt nhựa và xơ sợi; phân phối ga và bộ phận khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo 5 lĩnh vực kinh doanh này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Chi tiết báo cáo bộ phận được trình bày như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015:

	Hàng điện tử VNĐ	Vật tư thiết bị ngành dầu khí VNĐ	Hạt nhựa, xơ sợi VNĐ	Phân phối ga VNĐ	Dịch vụ khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tài sản						
Tài sản bộ phận	3.061.674.279.713	424.673.468.829	344.289.578.124	168.692.542.845	1.407.936.931.383	5.407.266.800.894
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	2.628.979.712.840	400.794.409.908	331.593.207.655	128.038.486.049	334.584.159.886	3.823.989.976.338

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Hàng điện tử VNĐ	Vật tư thiết bị ngành dầu khí VNĐ	Hạt nhựa, xơ sợi VNĐ	Phân phối ga VNĐ	Dịch vụ khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tài sản						
Tài sản bộ phận	3.205.594.781.875	302.072.544.782	604.408.013.458	192.669.001.107	1.444.553.449.460	5.749.297.790.682
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	2.927.579.503.577	377.119.757.379	591.711.642.989	148.174.478.447	205.482.633.515	4.250.068.015.907

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015:

	Hàng điện tử VNĐ	Vật tư thiết bị ngành dầu khí VNĐ	Hạt nhựa, xơ sợi VNĐ	Phân phối ga VNĐ	Dịch vụ khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Doanh thu thuần	3.432.295.630.338	420.475.783.063	577.692.769.234	274.329.879.130	661.554.002.428	5.366.348.064.193
Giá vốn	(3.201.827.420.583)	(339.466.865.676)	(569.052.623.415)	(251.138.393.924)	(588.965.817.803)	(4.950.451.121.401)
Kết quả kinh doanh bộ phận	230.468.209.755	81.008.917.387	8.640.145.819	23.191.485.206	72.588.184.625	415.896.942.792

Báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014:

	Hàng điện tử VNĐ	Vật tư thiết bị ngành dầu khí VNĐ	Hạt nhựa, xơ sợi VNĐ	Phân phối ga VNĐ	Dịch vụ khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Doanh thu thuần	3.654.176.302.197	289.526.893.739	849.155.670.266	301.879.826.597	576.926.537.009	5.671.665.229.808
Giá vốn	(3.431.132.944.404)	(231.110.407.375)	(793.538.870.793)	(336.561.117.138)	(495.514.309.473)	(5.287.857.649.183)
Kết quả kinh doanh bộ phận	223.043.357.793	58.416.486.364	55.616.799.473	(34.681.290.541)	81.412.227.536	383.807.580.625

22 DOANH THU THUẦN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	4.859.375.997.845	5.467.201.856.742
Doanh thu cung cấp dịch vụ	611.650.962.551	262.253.386.204
	<u>5.471.026.960.396</u>	<u>5.729.455.242.946</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(39.848.089.807)	(45.396.440.620)
Giảm giá bán hàng	(31.350.714.338)	(6.281.804.065)
Hàng bán bị trả lại	(33.480.092.058)	(6.111.768.453)
	<u>(104.678.896.203)</u>	<u>(57.790.013.138)</u>
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần bán hàng	4.754.697.101.642	5.409.411.843.604
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	611.650.962.551	262.253.386.204
	<u>5.366.348.064.193</u>	<u>5.671.665.229.808</u>

23 GIÁ VỐN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.579.573.580.549	5.134.239.528.252
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	377.609.451.883	153.618.120.931
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.731.911.031)	-
	<u>4.950.451.121.401</u>	<u>5.287.857.649.183</u>

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Lãi tiền gửi và tiền cho vay	33.106.595.590	30.751.937.663
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.373.825.159	4.844.740.546
Doanh thu tài chính khác	1.084.568.989	4.536.222.363
	<u>37.564.989.738</u>	<u>40.132.900.572</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	50.921.955.778	66.635.594.736
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.880.513.546	4.949.529.969
Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	1.152.555.294	2.903.363.802
Các chi phí tài chính khác	2.357.560.154	2.154.283.527
	<u>61.312.584.772</u>	<u>76.642.772.034</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lương	45.469.410.732	36.641.490.921
Chi phí vận chuyển	31.021.740.371	46.661.389.193
Chi phí quảng cáo	21.654.309.024	19.254.802.684
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.748.721.358	1.398.854.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.480.775.655	22.267.968.425
Chi phí khác bằng tiền	24.527.677.473	24.423.518.071
	<u>131.902.634.613</u>	<u>150.648.024.129</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lương	32.774.555.725	34.700.579.194
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.950.695.689	3.501.264.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.771.910.647	30.898.296.961
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	22.785.070.847	1.325.396.107
Chi phí khác bằng tiền	18.931.523.375	14.846.703.383
	<u>99.213.756.283</u>	<u>85.272.240.129</u>

28 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Thu nhập khác		
Lãi do thanh lý tài sản	100.909.091	91.170.961.818
Thu nhập khác	5.013.516.267	14.827.752.822
	<u>5.114.425.358</u>	<u>105.998.714.640</u>
Chi phí khác		
Lỗ do thanh lý tài sản	4.545.463	58.004.064.421
Chi phí khác	4.380.592.724	5.179.277.835
	<u>4.385.138.187</u>	<u>63.183.342.256</u>
Thu nhập khác – Số thuần	<u>729.287.171</u>	<u>42.815.372.384</u>

29 THUẾ

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 22% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	161.839.731.118	154.486.695.133
Thuế tính ở thuế suất 22%	35.604.740.846	33.987.072.929
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	373.474.479	859.857.111
Lỗ không tính thuế	1.975.197.061	3.184.465.135
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>37.953.412.386</u>	<u>38.031.395.175</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ 6 tháng được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Chi phí nguyên, vật liệu và hàng hóa	4.672.247.681.416	5.039.363.738.994
Chi phí nhân công	210.473.518.135	161.659.002.388
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.556.309.426	13.528.562.216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	221.318.426.353	272.700.578.194
Trích lập dự phòng	14.840.625.829	(2.744.189.805)
Các chi phí khác bằng tiền	49.130.951.138	39.270.221.454
	<u>5.181.567.512.297</u>	<u>5.523.777.913.441</u>

31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Tổng Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Tổng Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng đô la Mỹ ("USD").

Rủi ro tỷ giá đô la Mỹ của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VNĐ	
	30.6.2015	31.12.2014	30.6.2015	31.12.2014
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.454.460	5.372.673	75.250.756.658	114.771.699.333
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.604.622	5.617.463	164.459.999.438	121.226.231.903
Trả trước cho người bán	161.500	561.123	3.472.310.000	11.937.684.459
	<u>11.220.582</u>	<u>11.551.259</u>	<u>243.183.066.096</u>	<u>247.935.615.695</u>
Nợ tài chính				
Vay và nợ ngắn hạn	(3.454.460)	(9.427.186)	(75.250.756.658)	(201.320.918.550)
Phải trả người bán và phải trả khác	(19.186.904)	(23.619.687)	(416.904.208.492)	(504.728.578.644)
	<u>(22.641.364)</u>	<u>(33.046.873)</u>	<u>(492.154.965.150)</u>	<u>(706.049.497.194)</u>
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	<u>(11.420.782)</u>	<u>(21.495.614)</u>	<u>(248.971.899.054)</u>	<u>(458.113.881.499)</u>

31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nếu đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 1% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Tổng công ty cho năm tài chính sẽ thấp hơn/cao hơn 2,5 tỷ đồng chủ yếu do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc đô la Mỹ.

(ii) Rủi ro giá

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con, công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

(iii) Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất đáng kể đối với các khoản vay của Tổng Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nếu lãi suất VNĐ tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế trong năm sẽ thấp/cao hơn 22,6 tỷ đồng do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Chính sách của Tổng Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(c) Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm vay và nợ ngắn hạn, phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả với số tiền là 3.494 tỷ đồng (2014: 4.009 tỷ đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"), sở hữu 25,24% vốn điều lệ của Tổng Công ty (Thuyết minh 18(b)).

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ/năm, các giao dịch quan trọng sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014
	VNĐ	VNĐ
<i>ij) Doanh thu bán hàng và dịch vụ</i>		
Tập đoàn	64.763.858.031	60.444.852.099
Các công ty trong cùng Tập đoàn	125.050.822.768	75.101.179.819
Các công ty liên kết	359.528.113.600	214.626.128.155
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Tập đoàn	8.746.542.000	3.514.825.543
Các công ty trong cùng Tập đoàn	706.266.633.024	714.397.997.766
Các công ty liên kết	5.608.263.772	7.936.443.418
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
<i>iii) Hoạt động tài chính (Thuyết minh 15)</i>		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Vay vốn	93.715.370.477	463.645.138.295
Trả nợ vay	200.917.182.900	625.213.671.740
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
<i>iv) Phân bổ chi phí thuê văn phòng</i>		
Tập đoàn	1.221.095.888	1.711.613.202
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
<i>v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	5.145.453.791	6.152.368.409
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
i) Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 5)		
Tập đoàn	25.428.168.632	12.024.518.621
Các công ty trong cùng Tập đoàn	48.387.013.762	34.995.548.506
Các công ty liên kết	140.099.967.173	43.189.551.893
	<u>213.915.149.567</u>	<u>90.209.619.020</u>
ii) Phải trả ngắn hạn người bán (Thuyết minh 11)		
Tập đoàn	6.665.078.564	3.350.612.156
Các công ty trong cùng Tập đoàn	214.611.415.672	244.056.347.433
Các công ty liên kết	130.850.000	-
	<u>221.407.344.236</u>	<u>247.406.959.589</u>
iii) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Tập đoàn	1.651.644.750	-
Các công ty trong cùng Tập đoàn	18.570.182.217	18.577.595.307
Các công ty liên kết	16.839.117.867	-
	<u>37.060.944.834</u>	<u>18.577.595.307</u>
iv) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 14)		
Tập đoàn	<u>5.300.741.811</u>	<u>5.102.092.746</u>
v) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	<u>48.421.240.385</u>	<u>155.623.052.808</u>
vi) Các khoản phải trả dài hạn khác		
Các công ty trong cùng Tập đoàn	<u>4.251.955.577</u>	<u>4.638.970.481</u>
vii) Người mua trả tiền trước dài hạn (Thuyết minh 16)		
Các công ty trong cùng Tập đoàn	<u>136.363.636.364</u>	<u>-</u>

33 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Dưới 1 năm	41.291.392.880	57.908.047.975
Từ 1 đến 5 năm	76.906.036.740	84.845.238.276
Trên 5 năm	569.977.688.430	574.947.034.246
	<u>688.175.118.050</u>	<u>717.700.320.497</u>

34 TRÌNH BÀY LẠI

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, do ảnh hưởng của việc thay đổi trong yêu cầu trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 200 và Thông tư 202, Tổng Công ty đã phân loại lại các số liệu so sánh của năm trước được trình bày trong báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Trích Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
		Theo báo cáo năm trước VNĐ	Điều chỉnh VNĐ	Trình bày lại VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	5.282.004.772.886	(15.245.969.289)	5.266.758.803.597
150	Tài sản ngắn hạn khác	382.736.979.175	3.130.821.806	385.867.800.981
155	Tài sản ngắn hạn khác	6.237.539.531	3.130.821.806	9.368.361.337
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.376.791.095	(18.376.791.095)	-
	Đầu tư ngắn hạn	49.900.000.000	(49.900.000.000)	-
	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(31.523.208.905)	31.523.208.905	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	482.538.987.085	-	482.538.987.085
210	Các khoản phải thu dài hạn	-	7.500.112.082	7.500.112.082
216	Phải thu dài hạn khác	-	7.500.112.082	7.500.112.082
260	Tài sản dài hạn khác	218.808.291.775	(7.500.112.082)	211.308.179.693
268	Tài sản dài hạn khác	7.500.112.082	(7.500.112.082)	-
270	TỔNG TÀI SẢN	5.764.543.759.971	(15.245.969.289)	5.749.297.790.682

34 TRÌNH BÀY LẠI (tiếp theo)

Trích Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
Mã số	CHỈ TIÊU	Theo báo cáo năm trước VNĐ	Điều chỉnh VNĐ	Trình bày lại VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ	4.265.313.985.196	(15.245.969.289)	4.250.068.015.907
310	NỢ NGẮN HẠN	121.757.313.077	(12.297.860.619)	109.459.452.458
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	2.948.108.670	2.948.108.670
319	Phải trả ngắn hạn khác	121.757.313.077	(15.245.969.289)	106.511.343.788
330	NỢ DÀI HẠN	2.948.108.670	(2.948.108.670)	-
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	2.948.108.670	(2.948.108.670)	-
410	VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.351.864.916.364	147.364.858.411	1.499.229.774.775
418	Quỹ đầu tư phát triển	116.094.540.843	59.534.079.099	175.628.619.942
	Quỹ dự phòng tài chính	59.534.079.099	(59.534.079.099)	-
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	147.364.858.411	147.364.858.411
	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	147.364.858.411	(147.364.858.411)	-
440	TỔNG NGUỒN VỐN	5.764.543.759.971	(15.245.969.289)	5.749.297.790.682

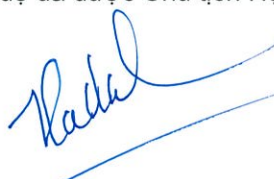
Trích Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
Mã số	CHỈ TIÊU	Theo báo cáo năm trước VNĐ	Điều chỉnh VNĐ	Trình bày lại VNĐ
24	Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	-	293.877.844	293.877.844
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	111.377.444.905	293.877.844	111.671.322.749
	Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	293.877.844	(293.877.844)	-
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.385	(19)	1.366

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị phê duyệt ngày 7 tháng 8 năm 2015.



Hà Văn Phương
Người lập



Đào Văn Đại
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT